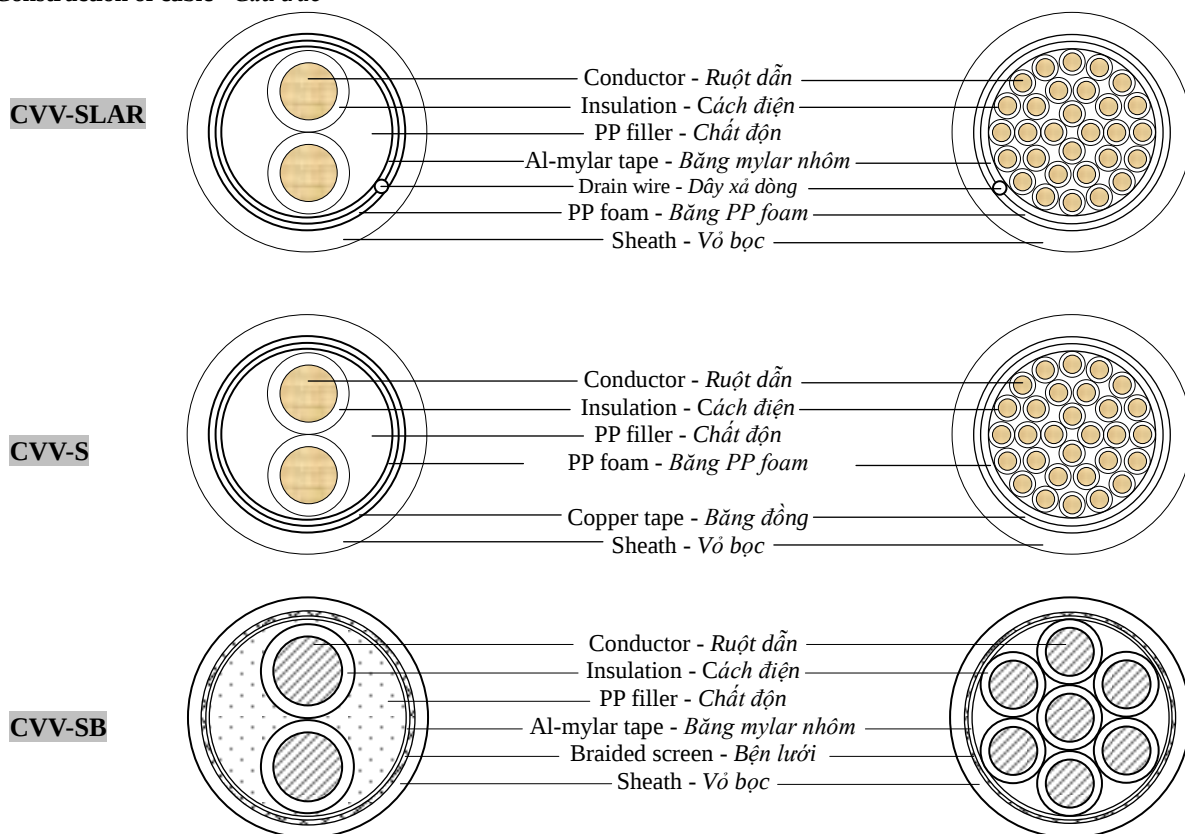


CVV – 600 V Screened control cables

• Construction of cable - Cấu trúc



No. of cores Số ruột	Conductor Ruột dẫn		Thickness of insulation Chiều dày cách điện	Thickness of sheath Chiều dày vỏ bọc			Approx. overall diameter Đường kính ngoài gần đúng			Max. conductor resistance Điện trở ruột dẫn lớn nhất (20°C)	Approx. weight Trọng lượng gần đúng		
	Nominal area Tiết diện danh định	Composition Cấu tạo		CVV-SLAR	CVV-S	CVV-SB	CVV-SLAR	CVV-S	CVV-SB		CVV-SLAR	CVV-S	CVV-SB
—	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km	Kg/Km	Kg/Km
2 Core	1.25	7/0.45	0.8	1.5	1.5	1.5	9.0	9.4	9.2	16.8	115	100	124
	2	7/0.60	0.8	1.5	1.5	1.5	9.8	10.5	10.0	9.42	143	130	155
	3.5	7/0.80	0.8	1.5	1.5	1.5	11.0	11.5	11.2	5.30	187	180	206
	5.5	7/1.00	1.0	1.5	1.5	1.5	13.0	13.5	13.2	3.40	258	250	288
3 Core	1.25	7/0.45	0.8	1.5	1.5	1.5	9.4	9.9	9.6	16.8	138	120	145
	2	7/0.60	0.8	1.5	1.5	1.5	10.3	11.0	10.5	9.42	176	160	186
	3.5	7/0.80	0.8	1.5	1.5	1.5	11.6	12.5	11.8	5.30	239	225	255
	5.5	7/1.00	1.0	1.5	1.5	1.5	13.8	14.5	14.0	3.40	336	320	364
4 Core	1.25	7/0.45	0.8	1.5	1.5	1.5	10.3	11.0	10.4	16.8	164	150	172
	2	7/0.60	0.8	1.5	1.5	1.5	11.2	12.0	11.4	9.42	213	200	225
	3.5	7/0.80	0.8	1.5	1.5	1.5	12.6	13.5	12.8	5.30	293	280	311
	5.5	7/1.00	1.0	1.5	1.5	1.5	15.0	16.0	15.2	3.40	419	405	448
5 Core	1.25	7/0.45	0.8	1.5	1.5	1.5	11.0	11.5	11.2	16.8	192	175	199
	2	7/0.60	0.8	1.5	1.5	1.5	12.1	13.0	12.3	9.42	252	240	263
	3.5	7/0.80	0.8	1.5	1.5	1.5	13.7	14.5	13.9	5.30	353	340	369
	5.5	7/1.00	1.0	1.5	1.5	1.5	16.4	17.0	16.6	3.40	509	490	536
6 Core	1.25	7/0.45	0.8	1.5	1.5	1.5	11.9	12.5	12.1	16.8	221	200	227
	2	7/0.60	0.8	1.5	1.5	1.5	13.1	14.0	13.3	9.42	293	280	304
	3.5	7/0.80	0.8	1.5	1.5	1.5	14.9	15.5	15.1	5.30	413	400	428
	5.5	7/1.00	1.0	1.5	1.5	1.5	17.9	18.5	18.1	3.40	601	580	624
7 Core	1.25	7/0.45	0.8	1.5	1.5	1.5	11.9	12.5	12.1	16.8	235	220	239
	2	7/0.60	0.8	1.5	1.5	1.5	13.1	14.0	13.3	9.42	316	300	323
	3.5	7/0.80	0.8	1.5	1.5	1.5	14.9	15.5	15.1	5.30	451	430	461
	5.5	7/1.00	1.0	1.5	1.5	1.5	17.9	18.5	18.1	3.40	660	640	675

(tiếp theo)

No. of cores Số ruột	Conductor Ruột dẫn		Thickness of insulation Chiều dày cách điện	Thickness of sheath Chiều dày vỏ bọc			Approx. overall diameter Đường kính ngoài gần đúng			Max. conductor resistance Điện trở ruột dẫn lớn nhất (20°C)	Approx. weight Trọng lượng gần đúng		
	Nominal area Tiết diện danh định	Composition Cấu tạo		CVV-SLAR	CVV-S	CVV-SB	CVV-SLAR	CVV-S	CVV-SB		CVV-SLAR	CVV-S	CVV-SB
—	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km	Kg/Km	Kg/Km
8 Core	1.25	7/0.45	0.8	1.5	1.5	1.5	12.9	13.5	13.0	16.8	266	250	271
	2	7/0.60	0.8	1.5	1.5	1.5	14.1	15.0	14.3	9.42	357	340	365
	3.5	7/0.80	0.8	1.5	1.5	1.5	16.1	17.0	16.3	5.30	513	500	524
	5.5	7/1.00	1.0	1.5	1.5	1.5	19.4	21.0	19.6	3.40	754	730	770
10 Core	1.25	7/0.45	0.8	1.5	1.5	1.5	14.8	15.5	15.0	16.8	317	310	327
	2	7/0.60	0.8	1.5	1.5	1.5	16.4	17.5	16.6	9.42	432	430	442
	3.5	7/0.80	0.8	1.5	1.5	1.5	18.8	19.5	19.0	5.30	623	630	639
	5.5	7/1.00	1.0	1.6	1.6	1.6	23.0	24.0	23.5	3.40	943	940	973
12 Core	1.25	7/0.45	0.8	1.5	1.5	1.5	15.2	16.0	15.4	16.8	358	350	368
	2	7/0.60	0.8	1.5	1.5	1.5	16.9	18.0	17.1	9.42	493	490	507
	3.5	7/0.80	0.8	1.5	1.5	1.5	19.4	21.0	19.6	5.30	720	720	736
15 Core	1.25	7/0.45	0.8	1.5	1.5	1.5	16.4	17.0	16.6	16.8	435	405	448
	2	7/0.60	0.8	1.5	1.5	1.5	18.2	19.0	18.4	9.42	603	575	618
	3.5	7/0.80	0.8	1.5	1.5	1.5	20.9	22.0	21.4	5.30	899	855	925
20 Core	1.25	7/0.45	0.8	1.5	1.5	1.5	18.2	19.0	18.4	16.8	535	515	550
	2	7/0.60	0.8	1.5	1.5	1.5	20.3	22.0	20.8	9.42	764	735	790
	3.5	7/0.80	0.8	1.6	1.6	1.6	23.6	25.0	24.2	5.30	1 146	1 130	1 189
30 Core	1.25	7/0.45	0.8	1.5	1.6	1.6	21.8	23.0	22.4	16.8	765	735	804
	2	7/0.60	0.8	1.7	1.7	1.7	24.8	26.0	25.2	9.42	1 115	1 100	1 147
	3.5	7/0.80	0.8	1.8	1.8	1.8	28.8	30.0	29.5	5.30	1 680	1 670	1 746

Note:

CC : Circular Compacted Stranded Conductor - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt
 Nguyên liệu : Lead Free - không chì
 CVV : PVC insulated PVC sheathed control cable – Cáp điều khiển cách điện & vỏ bọc PVC
 SLA : Al-mylar tape - Băng mylar nhôm
 R : Drain wire - Dây xả dòng
 S : Copper tape - Băng đồng
 SB : Braided screen - Bện lưới

• Specification - Đặc tính kỹ thuật

- Reference standart : JIS C 3401; CNS 12726
- Rated voltage : 600 V.
- Conductor Stranding : Class 2 stranded circular conductors
- Voltage test : 2000 V/ 1 min.
- Maximum conductor temperature in normal use: 70°C.
- Tiêu chuẩn áp dụng : JIS C 3401; CNS 12726
- Cấp điện áp : 600 V.
- Ruột dẫn : dây dẫn xoắn tròn cấp 2.
- Điện áp thử : 2000 V/ 1 phút
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: 70°C.